diàn xùn

电讯

Noun · telecommunication

Example Sentences

zhè shì diàn xùn
这是电讯。

This is telecommunications.

xiàn dài diàn xùn wǎng luò què bǎo le quán qiú xìn xī de jí shí chuán dì
现代电讯网络确保了全球信息的即时传递。

Modern telecommunication networks ensure the instant transmission of global information.

diàn xùn fú wù zhōng duàn shì fǒu yǐng xiǎng le nín de yuǎn chéng huì yì
电讯服务中断是否影响了您的远程会议?

Did the telecommunication service disruption affect your remote meeting?
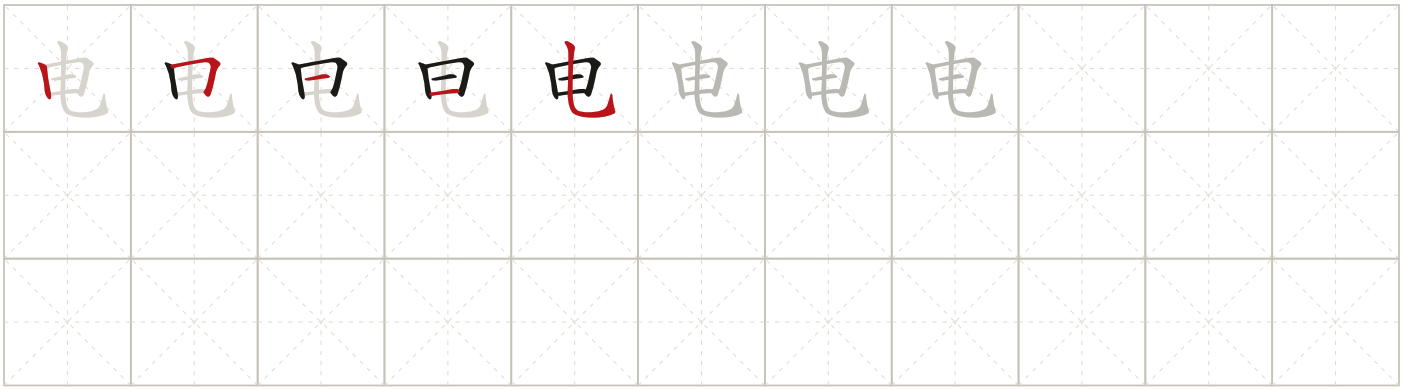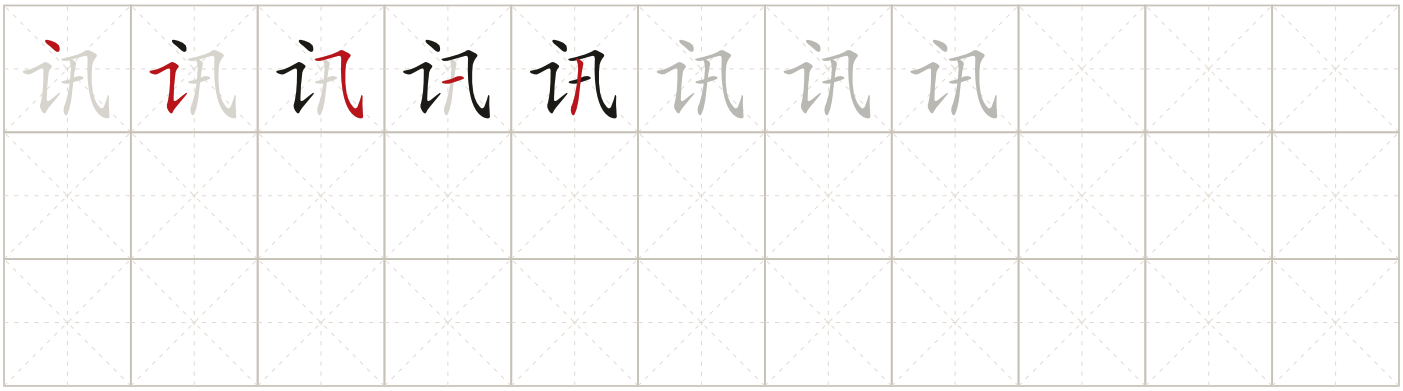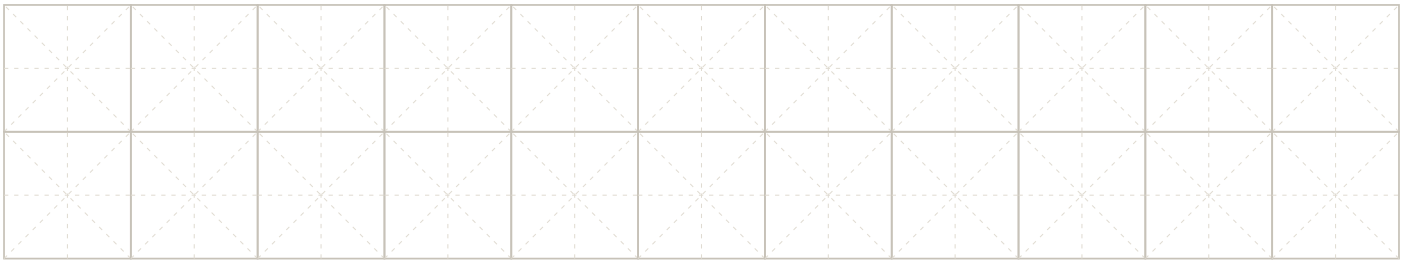
Trace each character, then write the word on your own.